UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ Y TẾ

Số: 1417/SYT-NVY
V/v hướng dẫn đăng ký khám chữa bệnh BHYT ban đầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Tháp.

Thực hiện Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (gọi tắt Thông tư 01/2025/TT-BYT);

Ngày 31/12/2025, Sở Y tế ban hành Công văn số 5040/SYT-NVY về việc hướng dẫn đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (KCB BHYT) ban đầu. Trong quá trình triển khai thực hiện, việc quy định nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu cho một số nhóm đối tượng gặp khó khăn, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, đồng thời, qua ghi nhận thông tin phản ánh của một số cơ sở khám, chữa bệnh về điều kiện đăng ký khám chữa bệnh ban đầu.

Căn cứ nội dung cuộc họp ngày 22/01/2026, thành phần gồm Lãnh đạo Sở Y tế, Lãnh đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh; đại diện Lãnh đạo và chuyên viên các phòng Sở Y tế và BHXH tỉnh; các đơn vị có liên quan. Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh thống nhất các nội dung liên quan đến công tác đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, cụ thể như sau:

I. Đăng ký KCB BHYT ban đầu:

1. Đối với các cơ sở KCB BHYT được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cấp ban đầu

Người tham gia BHYT được lựa chọn một trong các cơ sở KCB BHYT thuộc cấp KCB ban đầu, gồm: **Trạm y tế, Điểm y tế, Phòng khám đa khoa, Phòng khám đa khoa tư nhân có ký hợp đồng KCB BHYT** để đăng ký KCB BHYT ban đầu. Việc đăng ký KCB ban đầu đảm bảo gần nơi cư trú, làm việc, học tập và phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở KCB.

2. Đối với các cơ sở KCB BHYT được cấp giấy phép hoạt động với hình thức là Bệnh viện đa khoa, xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cấp cơ bản:

- Người tham gia BHYT được đăng ký KCB BHYT ban đầu tại một trong các cơ sở KCB BHYT thuộc cấp KCB cơ bản, cụ thể tại *Phụ lục 1 (đính kèm*). Việc đăng

ký KCB ban đầu đảm bảo gần nơi cư trú, làm việc, học tập và phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở KCB.

- Riêng các Bệnh viện được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cấp cơ bản mà trước ngày 01/01/2025 thuộc tuyến tỉnh:

Người tham gia BHYT được đăng ký KCB ban đầu theo hướng dẫn tại Mục I.1 Công văn số 5040/SYT-NVY ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, đối với nhóm người tham gia BHYT thuộc đối tượng **Hộ gia đình** được đăng ký KCB BHYT ban đầu tại 01 trong 08 Bệnh viện sau, **nếu thỏa ít nhất 01 trong 05** điều kiện sau đây: (*Phụ lục 2)*

STT	Tên cơ sở KCB	Điều kiện 1 (Nơi sinh sống)	Điều kiện 2 (Tuổi)	Điều kiện 3	Điều kiện 4	Điều kiện 5
01	BVĐKKV Cai Lậy	Phường Cai Lậy	≥ 60 (Theo Luật người cao tuổi)	Nhân viên và thân nhân (cha mẹ ruột, cha mẹ chồng/vợ, vợ/chồng, con ruột, con nuôi hợp pháp) được đăng ký KCB ban đầu tại BV của nhân viên đang làm việc	Người bệnh đang mắc các bệnh thuộc Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Thông tư 01/2025/TT-BYT	Người bệnh đang điều trị bệnh thuộc Phụ lục III kèm theo Thông tư 01/2025/TT-BYT thì được đăng ký KCB ban đầu tại BV đang điều trị
02	BVĐKKV Gò Công	Phường Gò Công				
03	BVĐKKV Tháp Mười	xã Tháp Mười, xã Đốc Binh Kiều, xã Thanh Mỹ, Xã Trường Xuân, xã Mỹ Quí, xã Phương Thịnh				
04	BVĐKKV Hồng Ngự	Phường An Bình				
05	BVĐK Sa Đéc	Phường Sa Đéc				
06	BVĐK Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh, Phường Mỹ Ngãi, Phường Mỹ Trà				
07	BV Phục hồi chức năng					
08	BVĐK Tâm Trí Cao Lãnh					

4. Đối với Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang (xếp cấp chuyên sâu):

Các đối tượng thuộc khoản 3 Điều 7 Thông tư 01/2025/TT-BYT được đăng ký KCB BHYT ban đầu tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang.

Người mắc bệnh thuộc **Danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu** theo Phụ lục I tại Thông tư 01/2025/TT-BYT (*Phụ lục 2.1*).

5. Thực hiện

Để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT được liên tục, Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp thực hiện các nội dung, cụ thể:

- Tổ chức hướng dẫn người tham gia BHYT thực hiện đăng ký mới hoặc thay đổi nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu theo đúng quy định tại Thông tư 01/2025/TT-BYT và Công văn này.

- Định kỳ cuối tháng đầu tiên của mỗi quý, thông báo thông tin về số lượng thẻ mà các đối tượng đã đăng ký tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về Sở Y tế để tổng hợp, kịp thời rà soát, điều chỉnh số lượng thẻ bảo hiểm y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cần thiết.

- Người tham gia BHYT đang đăng ký KCB ban đầu tại **các Bệnh viện xếp cấp cơ bản mà trước ngày 01/01/2025 thuộc tuyến tỉnh** nhưng chưa phù hợp với quy định tại Công văn này, thì tiếp tục được KCB ban đầu tại cơ sở KCB đó cho đến khi thẻ BHYT hết hạn sử dụng hoặc khi có đề nghị thay đổi nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu.

II. Số lượng thẻ BHYT phân bổ cho các cơ sở KCB BHYT trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện theo Công văn 5040/SYT-NVY ngày 31/12/2025 của Sở Y tế

Sở Y tế kính gửi BHXH Tỉnh phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BGĐ SYT;
- Các BV, TTYT KV;
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Ngọc Thu

I. Phụ lục 1. Cơ sở khám, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động hình thức bệnh viện thuộc cấp chuyên môn kỹ thuật cơ bản

(ban hành kèm Công văn số 1417 /SYT-NVY ngày 26/02/2026 của Sở Y tế)

STT	Tên cơ sở	Hạng bệnh viện	Tuyến chuyên môn kỹ thuật trước ngày 01/01/2025	Ghi chú
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	II	Tuyến Tỉnh	
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	II	Tuyến Tỉnh	
3	Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	I	Tuyến Tỉnh	
4	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	II	Tuyến Tỉnh	
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	II	Tuyến Tỉnh	
6	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười	II	Tuyến Tỉnh	
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	III	Tuyến Tỉnh	
8	Bệnh viện Quân Dân Y	III	Tuyến huyện	
9	Trung tâm y tế khu vực Lai Vung	III	Tuyến huyện	
10	Trung tâm y tế khu vực Lấp Vò	III	Tuyến huyện	
11	Trung tâm y tế khu vực Tam Nông	III	Tuyến huyện	
12	Trung tâm y tế khu vực Sa Đéc 2	III	Tuyến huyện	
13	Trung tâm y tế khu vực Cao Lãnh 2	III	Tuyến huyện	
14	Trung tâm y tế khu vực Thanh Bình	III	Tuyến huyện	
15	Trung tâm y tế khu vực Tân Hồng	III	Tuyến huyện	
16	Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 2	III	Tuyến huyện	
17	Trung tâm y tế khu vực Chợ Gạo	III	Tuyến huyện	
18	Trung tâm y tế khu vực Bình Phú	III	Tuyến huyện	

STT	Tên cơ sở	Hạng bệnh viện	Tuyến chuyên môn kỹ thuật trước ngày 01/01/2025	Ghi chú
	27.1. Trung tâm y tế khu vực Bình Phú (cơ sở Phú Cường)	III	Tuyến huyện	
	27.2. Trung tâm y tế khu vực Bình Phú (cơ sở Bình Phú)	III	Tuyến huyện	
19	Trung tâm y tế khu vực Mỹ Tho	III	Tuyến huyện	
20	Trung tâm y tế khu vực Châu Thành	III	Tuyến huyện	
21	Trung tâm y tế khu vực Gò Công	III	Tuyến huyện	
22	Trung tâm y tế khu vực Gò Công Đông	III	Tuyến huyện	
23	Trung tâm y tế khu vực Cái Bè	III	Tuyến huyện	
24	Trung tâm y tế khu vực Gò Công Tây	III	Tuyến huyện	
25	Trung tâm y tế khu vực Tân Phước	III	Tuyến huyện	
26	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú Đông	III	Tuyến huyện	
27	Trung tâm y tế khu vực Cai Lậy	III	Tuyến huyện	
28	Bệnh viện Đa khoa Anh Đức	III	Tuyến huyện	
29	Bệnh viện Đa khoa Tâm Minh Đức	III	Tuyến huyện	
30	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	II	Tuyến Tỉnh	
31	Bệnh viện Đa khoa Phương Châu Sa Đéc	III	Tuyến huyện	
32	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Đồng Tháp	III	Tuyến huyện	
33	Bệnh viện Quốc tế Tâm Trí Hồng Ngự	III	Tuyến huyện	

II. Phụ lục 2. Điều kiện Hộ gia đình được đăng ký KCB ban đầu tại các cơ sở KCB được cấp giấy phép hoạt động với hình thức bệnh viện mà trước ngày 01/01/2025 được xác định là tuyến Tỉnh

(ban hành kèm theo Công văn số 1417/SYT-NVY ngày 26/02/2026 của Sở Y tế)

2.1. Danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Viêm màng não do lao (G01*)	A17.0†	
2.	U lao màng não (G07*)	A17.1†	
3.	Lao khác của hệ thần kinh	A17.8†	
4.	Lao hệ thần kinh, không xác định (G99.8*)	A17.9†	
5.	Nhiễm mycobacteria ở phổi	A31.0	
6.	Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi cấp tính	B39.0	
7.	Nhiễm nấm blastomyces ở phổi cấp tính	B40.0	
8.	Nhiễm nấm paracoccidioides ở phổi	B41.0	
9.	Nhiễm sporotrichum ở phổi (J99.8*)	B42.0†	
10.	Nhiễm aspergillus ở phổi xâm lấn	B44.0	
11.	Nhiễm cryptococcus ở phổi	B45.0	
12.	Nhiễm mucor ở phổi	B46.0	
13.	Nhiễm mucor lan toả	B46.4	
14.	U ác tụy	C25	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
15.	U ác tuyến ức	C37	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
16.	U ác của tim, trung thất và màng phổi	C38 (trừ mã C38.4)	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
17.	U ác của xương và sụn khớp ở vị trí khác và không xác định	C41	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
18.	U ác của mãng não	C70	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
19.	U ác của não	C71	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
20.	U ác của tủy sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
21.	U ác thứ phát của não và màng não	C79.3	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
22.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Có đủ 02 điều kiện sau đây: - Người dưới 18 tuổi. - Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
23.	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	Từ C81 đến C86 và từ C90 đến C96 (trừ mã C83.5)	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
24.	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
25.	Các thể suy tủy xương khác	D61 (trừ mã D61.9)	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
26.	Bệnh tăng đông máu khác (Hội chứng kháng phospho lipid)	D68.6	
27.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2	
28.	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)	E10.7	Có biến chứng loét bàn chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên hoặc có ít nhất 02 trong số các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu.
29.	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)	E11.7	Có biến chứng loét bàn chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên.
30.	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	Người dưới 18 tuổi.
31.	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	Người dưới 18 tuổi.
32.	Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	Người dưới 18 tuổi.
33.	Nhóm rối loạn dự trữ thể tiêu bào (Bệnh Pompe, bệnh MPS, Bệnh Gaucher, Bệnh Fabry)	E74, E75, E76, (Áp mã theo ICD-10 của WHO cập nhật năm 2021)	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
34.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	E83.0	Bệnh Wilson có biến chứng (có một trong các biến chứng của xơ gan, suy gan cấp, tối cấp, suy thận cấp, rối loạn vận động, rối loạn vận ngôn, rối loạn tâm thần, sa sút trí tuệ, động kinh bệnh cơ tim, rối loạn nhịp tim).
35.	Thoái hóa dạng bột	E85	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
36.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33	- Kháng thuốc. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
37.	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42	
38.	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy	G04 (trừ mã G04.2)	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
39.	Xơ cứng rải rác	G35	
40.	Viêm tủy thị thần kinh [Devic]	G36.0	
41.	Nhược cơ	G70.0	- Trường hợp phải lọc máu, suy hô hấp. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
42.	Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non	H35.1	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
43.	Suy tim	I50	Đã có kết luận chẩn đoán giai đoạn 3, giai đoạn 4.
44.	Hoại tử thượng bì nhiễm độc (Lyell/Steven Johnson)	I51.2	
45.	Hội chứng sau mổ tim	I97.0	
46.	Rối loạn chức năng khác sau phẫu thuật tim	I97.1	
47.	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84	
48.	Áp xe phổi và trung thất	J85	Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị.
49.	Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi)	J86	Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị.
50.	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)	K50	Mức độ nặng theo thang điểm CDAI từ 450 điểm trở lên, hoặc có biến chứng như rò, thủng, áp xe trong ổ bụng, suy dinh dưỡng nặng.
51.	Pemphigus	L10	Một trong các điều kiện sau đây: - Tổn thương da >10% diện tích cơ thể. - Tình trạng tiến triển bệnh nặng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị. - Á u.
52.	Viêm mạch mạng lưới	L95.0	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
53.	Bệnh da tăng bạch cầu trung tính có sốt [Hội chứng Sweet]	L98.2	
54.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	- Tổn thương tim hoặc phổi hoặc thận nặng, tiến triển, đe dọa tính mạng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
55.	Đái tháo đường sơ sinh	P70.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
56.	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
57.	Các dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
58.	Nhóm các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28	Người dưới 18 tuổi thuộc một trong 02 trường hợp sau đây: - Phẫu thuật/can thiệp loại đặc biệt. - 03 phẫu thuật/can thiệp đồng thời trở lên.
59.	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	Có chỉ định thay khớp.
60.	Kháng (các) thuốc chống lao	U84.3	
61.	Di chứng của hoạt động chiến tranh (Di chứng do vết thương chiến tranh)	Y89.1	Áp dụng đối với thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng.
62.	Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức	Z94	Áp dụng đối với người bệnh có ghép tạng và điều trị sau ghép tạng.

2.2 Danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại sơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản:

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Bệnh lao	Từ A15 đến A19 (trừ mã A15)	
2.	Bệnh phong (bệnh Hansen)	A30	
3.	Nhiễm mycobacteria ở da	A31.1	
4.	Nhiễm khuẩn mycobacteria khác	A31.8	
5.	Nhiễm khuẩn mycobacteria không xác định	A31.9	
6.	Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.0	
7.	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.1	
8.	Viêm gan virus C mạn tính	B18.2	
9.	HIV/AIDS	Từ B20 đến B24	
10.	Nhiễm zygomycota	B46	
11.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Đối với mã C38.4 và C83.5 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
12.	Nhóm u tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09	
13.	Bệnh tăng hồng cầu mạn (hoặc Đa hồng cầu vô căn)	C94.1 (hoặc áp mã D45 theo ICD-10 của W HO cập nhật năm 2021)	
14.	U tân sinh khác không chắc chắn hoặc không biết sinh chất của mô ulympho, mô tạo huyết và mô liên quan	D47	
15.	Nhóm bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	D56	
16.	Bệnh hồng cầu liềm	D57	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
17.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59	
18.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu)	D60	
19.	Các thể suy tủy xương khác	D61	Đối với mã D61.9 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
20.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66	
21.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67	
22.	Các bất thường đông máu khác	D68	
23.	Tăng tiểu cầu tiền phát	D75.2	
24.	Các bệnh của tổ chức lympho - liên võng và - (tổ chức bào) mô bào - liên võng xác định khác	D76	
25.	Bệnh sarcoid	D86	
26.	Suy giáp khác	E03 (trừ mã E03.5)	
27.	Bướu không độc khác	E04	Trường hợp có chèn khí quản.
28.	Nhiễm độc giáp (cường giáp)	E05	
29.	Nhóm bệnh đái tháo đường	Từ E10.2† đến E10.8 và từ E11.2† đến E11.8 và E12 (trừ mã E12.0, E12.1) và E13 (trừ mã E13.0, E13.1) và E14 (trừ mã E14.0, E14.1)	Tổn thương đa cơ quan hoặc có biến chứng loét bàn chân hoặc có bệnh thận mạn hoặc có một trong các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu hoặc biến chứng khác.
30.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21	
31.	Cường tuyến yên	E22	
32.	Suy tuyến yên	E23	
33.	Thiểu năng vỏ thượng thận nguyên phát	E27.1	
34.	Tăng năng tủy thượng thận	E27.5	
35.	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
36.	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
37.	Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	
38.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	E83.0	
39.	Nhóm bệnh tâm thần	Từ F00 đến F99 (trừ mã F07.2, F51.0)	- Đối với các mã: F20 (Tình trạng: Kháng thuốc); F31 (Tình trạng: Kháng thuốc); F32 (Tình trạng: Kháng thuốc); - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
40.	Viêm não - màng não và viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại ở mục khác	G04.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
41.	Bệnh Parkinson	G20	
42.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21	
43.	Động kinh	G40	
44.	Nhược cơ	G70.0	
45.	Bại não liệt tứ chi co cứng	G80.0	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
46.	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
47.	Tắc mạch võng mạc	H34	
48.	Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu	H90.5	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
49.	Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác	H91.8	
50.	Nhóm bệnh hệ tuần hoàn	Từ I00 đến I99 (trừ mã I10, I20, I34, I49.9, I67.9, I83, I95, I99) và I20.0, I20.1, I20.8, I20.9 và I34.0, I34.1, I34.2, I34.8, I34.9 và I83.0, I83.1, I83.2, I83.9	- Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh mà có chỉ định phẫu thuật.
51.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44	
52.	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, chưa được phân loại ở nơi khác	J82	
53.	Áp xe phổi và trung thất	J85	
54.	Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi)	J86	
55.	Tràn dịch dưỡng trấp	J94.0	
56.	Bệnh của cơ hoành	J98.6	
57.	Mất khả năng giãn của tâm vị	K22.0	
58.	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)	K50	
59.	Suy gan cấp và bán cấp	K72.0	
60.	Viêm gan mãn hoạt động, không phân loại nơi khác	K73.2	
61.	Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu	K75.2	
62.	Viêm gan tự miễn	K75.4	
63.	Viêm mô bào	L03	
64.	Pemphigus	L10	
65.	Pemphigoid	L12	
66.	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1	
67.	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	L41.0	
68.	Vảy phấn đỏ nang lông	L44.0	
69.	Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp (J99.0*)	M05.1†	Tổn thương phổi, tiến triển, đe dọa tính mạng người bệnh
70.	Viêm khớp trẻ em	M08	
71.	Gút (thống phong)	M10	
72.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương	M32.1†	Người bệnh được hưởng

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
	phủ tạng		quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
73.	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	M32.8	
74.	Xơ cứng toàn thể	M34	
75.	Các tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35	
76.	Gù và ưỡn cột sống	M40	
77.	Vẹo cột sống	M41	
78.	Bệnh viêm cột sống dính khớp	M45	
79.	Viêm xương tủy	M86	
80.	Suy thận mạn, giai đoạn 3	N18.3	
81.	Suy thận mạn, giai đoạn 4	N18.4	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
82.	Suy thận mạn, giai đoạn 5	N18.5	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
83.	Chửa trứng	O01	
84.	Biến chứng sau sẩy thai, chửa ngoài tử cung và chửa trứng	O08	
85.	Tiền sản giật	O14	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
86.	Đái tháo đường trong khi có thai	O24	Người bệnh đái tháo đường có thai.
87.	Rau cài răng lược	O43.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
88.	Rau tiền đạo	O44	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
89.	Đa hồng cầu sơ sinh	P61.1	
90.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03	
91.	Các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28	
92.	Không có thận và các khuyết tật khác của thận	Q60	
93.	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	
94.	Các biến dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66	
95.	Các biến dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68	
96.	Tật đa ngón	Q69	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.
97.	Tật dính ngón	Q70	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.
98.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71	
99.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72	
100.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80	
101.	Bong biểu bì bọng nước	Q81	
102.	Hội chứng Turner	Q96	
103.	Các phát hiện bất thường khác về nước tiểu	R82	
104.	Lọc máu ngoài cơ thể (thận nhân tạo)	Z49.1	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
105.	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu	Z95	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
106.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục I	

2.3. Danh mục một số bệnh được sử dụng phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị sử dụng một năm:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm màu) và áp xe do phaeomyces	B43	
2.	Các thiếu máu tan máu di truyền khác	D58	
3.	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác	Từ D62 đến D64	
4.	Đông máu nội mạch rải rác (hội chứng tiêu fibrin)	D65	
5.	Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác	D69	Mạn tính, kéo dài
6.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2	
7.	Rối loạn thượng thận sinh dục	E25	
8.	Các rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27	
9.	Rối loạn chuyển hóa sắt	E83.1	
10.	Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác	H35.2	
11.	Thoái hóa hoàng điểm và cực sau	H35.3	
12.	Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)	H36.0*	Đái tháo đường tăng sinh.
13.	Bệnh lý tăng huyết áp	I10	Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng.
14.	Hen [suyễn]	J45	
15.	Cơn hen ác tính	J46	
16.	Viêm loét đại tràng chảy máu	K51	Bệnh lý tự miễn.
17.	Viêm da dạng herpes	L13.0	
18.	Vảy nến	L40	
19.	Á vảy nến	L41	
20.	Lupus ban đỏ	L93	
21.	Viêm mao mạch ở da, chưa phân loại ở phần khác	L95	
22.	Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan	M05.3†	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
23.	Thoái hóa khớp háng	M16	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
24.	Thoái hóa khớp gối	M17	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
25.	Thoái hóa khớp cổ - bàn ngón tay cái	M18	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
26.	Viêm da cơ	M33	
27.	Xơ cứng toàn thể	M34	
28.	Bệnh trượt đốt sống	M43.1	
29.	Thoái hóa cột sống	M47	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
30.	Loãng xương do kém hấp thu sau phẫu thuật có kèm gãy xương bệnh lý	M80.3	
31.	Loãng xương do dùng thuốc có kèm gãy xương bệnh lý	M80.4	
32.	Loãng xương tự phát có kèm gãy xương bệnh lý	M80.5	
33.	Hội chứng viêm cầu thận mạn	N03	
34.	Suy thận mãn tính	N18	
35.	Dị tật bẩm sinh khác về da	Q82	
36.	Hội chứng Prader Willi	Q87.11 (Áp mã theo ICD- 10 của WHO cập nhật năm 2021)	
37.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này từ STT số 01 đến STT số 105.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục II	Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: - Người bệnh đã được điều trị ổn định hoặc không có chỉ định điều trị đặc hiệu. - Bệnh thuộc tình trạng cấp cứu, cấp tính.